TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 231/2019/DS-PT
Ngày:13/12/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Phách;

Ông Nguyễn Tất Nam.

Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Dịu - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 186/2019/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu tháo dỡ công trình trên đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10845/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Bùi M; sinh năm 1964; trú tại: Số 21, khối phố K, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Bị đơn: Ông Dương Văn Th; sinh năm 1960; trú tại: khối phố K, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Dương Văn L; trú tại: Số 97 đường L, phường H, thành phố S, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

2. Bà Dương Thị V; sinh năm 1962;

3. Anh Dương Văn H1; sinh năm 1990;

Bà V và anh H1 có cùng địa chỉ với ông Th.

4. Cụ Hoàng Thị Th1;

Đều trú tại: khối phố K, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Hoàng Thị Th1: Ông Dương Văn Th; trú tại: khối phố K, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

5. Chị Dương Thị Thanh Th1 (Dương Thị Th1); trú tại: Thôn Y, xã T, huyện S, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

6. Chị Dương Thị Bích Th2 (Dương Thị Th2); sinh năm 1985; trú tại: Thôn V II, xã V, huyện S, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

7. Chị Dương Thị Khánh H2 (Dương Thị H2); sinh năm 1987; trú tại: Thôn T, xã V, huyện S, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

8. Bà Đỗ Thị Huệ; sinh năm 1970; trú tại: Số 21, khối phố K, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

9. Chị Nguyễn Thị Huyền Tr2; trú tại: Số nhà 74, khối phố P, thị trấn S, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

10. Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lộc Quang C - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/4/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/6/2018 và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Bùi M trình bày:

Diện tích 424m^2 đất tranh chấp tại đường phố 4, khối phố K, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lạng Sơn là một phần diện tích đất do cụ Nguyễn Văn Ch (là bố đẻ ông Nguyễn Bùi M) khai hoang, đến năm 1968-1969 theo chính sách của Nhà nước thì cụ Ch đã góp diện tích này vào Hợp tác xã trồng màu phố S. Năm 1972 Hợp tác xã giải thể, gia đình cụ Ch đã nhận lại diện tích đất này. Sau đó, gia đình cụ Dương Văn Th5 (là bố đẻ ông Dương Văn Th) là Đội trưởng Đội Thủy lợi mượn gia đình cụ Ch một diện tích đất để làm cơ quan Thủy lợi.

Khoảng năm 1988-1989 Đội Thủy lợi dời đi nơi khác, các hộ gia đình là cán bộ của Đội Thủy lợi đã trả lại diện tích đất hoặc thanh toán tiền cho gia đình cụ Ch như ông La Văn T; ông Lương Văn Th5. Tuy nhiên, thời điểm đó gia đình cụ Th5 không trả lại diện tích đất cho gia đình cụ Ch. Do đó gia đình cụ Ch đã có ý kiến đến Uỷ ban nhân dân huyện S xem xét, giải quyết. Năm 1991, ông Nguyễn Bùi M có đơn yêu cầu gửi Uỷ ban nhân dân huyện S đề nghị cấp đất tại diện tích 724m^2 mà gia đình cụ Th5 thời điểm đó đang quản lý, sử dụng.

Năm 1992, Uỷ ban nhân dân huyện S ban hành Quyết định số 223/UB-QĐ ngày 16/10/1992 về việc thu hồi diện tích đất cụ Dương Văn Th5 đang sử dụng tại tiểu khu K, thị trấn S (sau đây viết là Quyết định 223) và Quyết định số 224/UB-QĐ ngày 16/10/1992 về việc giao quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Bùi M công dân tiểu khu K, thị trấn S, huyện S (sau đây viết là Quyết định 224).

Nội dung của 02 Quyết định này là Uỷ ban nhân dân huyện S xem xét và thu hồi 424m^2 của gia đình cụ Dương Văn Th5, giao lại cho gia đình Nguyễn Bùi M và để lại cho gia đình cụ Dương Văn Th5 300m^2. Sau khi nhận quyết định giao đất thì Uỷ ban nhân dân thị trấn S, đại diện là ông Nguyễn Hữu Ng là cán bộ địa chính có thực hiện việc giao đất tại thực địa, ông Nguyễn Bùi M đã cắm cọc xác định ranh giới nhưng gia đình ông Dương Văn Th có hành vi ngăn cản, không cho gia đình ông Nguyễn Bùi M quản lý, sử dụng diện tích đất này. Do đó, kể từ khi được giao đất theo Quyết định 224/UB-QĐ gia đình ông Nguyễn Bùi M không được sử dụng diện tích đất đã được Uỷ ban nhân dân huyện S giao.

Năm 2002, hộ ông Nguyễn Bùi M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00384 QSDĐ/287/QĐ-UB (H) đối với thửa đất số 48, Tờ bản đồ số 36 diện tích 424m^2, trong đó có 150m^2 đất ở và 274m^2 đất vườn.

Nay ông Nguyễn Bùi M khởi kiện yêu cầu ông Dương Văn Th trả lại 424m^{2}thuộc thửa đất số 48, Tờ bản đồ số 36, Bản đồ địa chính thị trấn S, huyện S và di dời tài sản trên diện tích đất tranh chấp là ngôi nhà 02 tầng, sân gạch, trả lại hiện trạng đất tranh chấp. Trong trường hợp ông Th không đồng ý di dời thì yêu cầu ông Th phải thanh toán giá trị đất đối với diện tích đất đã xây dựng nhà với số tiền là 4.000.000 đồng/m^{2}cho ông M.

Bị đơn là ông Dương Văn Th trình bày: Về nguồn gốc đất năm 1979 bố ông là cụ Dương Văn Th5 là Đội trưởng Đội Thủy Lợi có xin chính quyền xã V, huyện S, tỉnh Lạng Sơn diện tích đất 1 sào (khoảng 360m^2) để làm nhà, khi cụ Th5 làm đơn xin đất thì có Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V là ông Dương Hữu Cầu (đã chết) xác nhận vào đơn của cụ Th5. Năm 1981, đoàn đo đạc của tỉnh Lạng Sơn xác định diện tích đất của gia đình cụ Dương Văn Th5 là 724m^2.

Năm 1992, gia đình cụ Th5 nhận được Quyết định số 223, số 224 về việc thu hồi đất của cụ Th5 và giao lại 424m^2 cho gia đình ông Nguyễn Bùi M. Ngay sau khi nhận 02 Quyết định trên, cụ Th5 đã có đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện S nhưng không thấy Ủy ban nhân dân huyện S giải quyết nên gia đình cụ Th5, sau này là ông Th (con của cụ Th5) vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng.

Năm 2018, gia đình ông Th xây dựng nhà trên một phần diện tích 424m^2, nhưng không được cấp phép xây dựng. Ủy ban nhân dân thị trấn S đã yêu cầu dừng việc xây dựng.

Ông Th xác định gia đình ông đã sử dụng thửa đất số 48 ổn định từ lâu nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bùi M; đồng thời ông Th yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện S đã cấp cho ông Nguyễn Bùi M đối với thửa đất số 48.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn gồm bà Đỗ Thị Huệ, chị Nguyễn Thị Huyền Tr2: Thống nhất trình bày của ông Nguyễn Bùi M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn là cụ Hoàng Thị Th1 (là vợ của cụ Th5 và mẹ ông Th) trình bày: Diện tích đất tranh chấp là một phần của mảnh đất 724m^2 do vợ chồng cụ nhận của Hợp tác xã V, trước đây diện tích đất này là đất trũng bỏ hoang, sau đó gia đình cụ đã cải tạo đất để làm nhà và sử dụng ổn định đến nay. Cụ không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn gồm ông Dương Văn L, anh Dương Văn H1, bà Dương Thị V, chị Dương Thị Thanh Th1, chị Dương Thị Bích Th2, chị Dương Thị Khánh H2: Thống nhất với trình bày của ông Dương Văn Th.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện S do ông Lộc Quang C - đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện S trình bày: Hộ ông Nguyễn Bùi M có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 31/10/2001 đối với thửa đất số 48, Tờ bản đồ số 36 diện tích 424m^2, được Ủy ban nhân dân thị trấn S xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/12/2001; Phòng Địa chính xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/6/2002. Căn cứ kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân thị trấn S. Ngày 15/7/2002, Ủy ban nhân dân huyện S đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Bùi M, có sổ phát hành V 105384, vào số 00384 QSDĐ/287/QĐ UB (H). Căn cứ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai, việc đăng ký quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Bùi M được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm đó. Do đó, ông Dương Văn Th yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện S cấp cho ông Nguyễn Bùi M đối với thửa đất số 48 là không có cơ sở.

Tại Công văn số 385/UBND-PTNMT ngày 17/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S đã xác định: Quyết định số 223 và Quyết định số 224 có sai sót, nhầm lẫn số hiệu thửa đất đã ghi là thửa số 415, thực tế phải chỉnh sửa lại chính xác là thửa số 405.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DSST ngày 24/6/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn quyết định:

1. Về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất và nghĩa vụ thanh toán:

1.1. Ông Nguyễn Bùi M được quyền quản lý và sử dụng 277.3m^2 đất tại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn S, huyện S, tỉnh Lạng Sơn, thuộc một phần diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ phát hành V 105384, vào số 00384 QSDĐ/287/QĐ UB (H) ngày 15/7/2002 của UBND huyện S cấp cho hộ ông Nguyễn Bùi M. Diện tích đất là hình GHIAEF có ranh giới tiếp giáp và kích thước các cạnh như sau:

+ Phía Bắc: Giáp đường ngõ 90 đường Tuệ Tĩnh; (từ mốc G-H-I-A theo chiều kim đồng hồ), có cạnh gấp khúc 8.39m + 2.84m + 9.92m;

+ Phía Nam: Giáp đường đất do UBND thị trấn S quản lý; (từ mốc E-F theo chiều kim đồng hồ), có chiều dài cạnh 19.67m;

+ Phía Tây: Giáp đường bê tông (từ mốc F-G theo chiều kim đồng hồ), có chiều dài cạnh 10.53m;

+ Phía Đông: Giáp phần diện tích đất tranh chấp giao cho ông Dương Văn Th sử dụng; (từ mốc A-E theo chiều kim đồng hồ) có chiều dài cạnh là 12.03m.

(Có bản sơ họa ranh giới, mốc giới khu đất tranh chấp kèm theo bản án).

Ông Nguyễn Bùi M được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 tường rào; 01 lò sấy; 95 cây chuối hạt; 01 cây bơ; 01 cây chanh; 01 cây mít; 01 cây trứng gà; 01 cây nhãn; 01 cây hồng xiêm trên diện tích đất nêu trên. Ông Nguyễn Bùi M phải thanh toán cho ông Dương Văn Th số tiền là 17.094.600 đồng (mười bảy triệu không trăm chín tư ngàn sáu trăm đồng);

Buộc hộ ông Dương Văn Th trả lại diện tích đất tranh chấp nêu trên cho hộ ông Nguyễn Bùi M.

1.2. Ông Dương Văn Th được quyền quản lý và sử dụng 146.7m^2 đất tại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính thị trấn S, huyện S, tỉnh Lạng Sơn, thuộc một phần diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ phát hành V 105384, vào số 00384 QSDĐ/287/QĐ UB (H) ngày 15/7/2002 của UBND huyện S cấp cho hộ ông Nguyễn Bùi M. Diện tích đất là hình ABCDE có ranh giới tiếp giáp và kích thước các cạnh như sau:

+ Phía Bắc: Giáp đường ngõ 90 đường Tuệ Tĩnh; (từ mốc A-B theo chiều kim đồng hồ), có chiều dài cạnh 7.35m;

+ Phía Nam: Giáp đường đất do UBND thị trấn S quản lý; (từ mốc C-D-E theo chiều kim đồng hồ), có cạnh gấp khúc 4.35m + 4.50m;

+ Phía Tây: Giáp phần còn lại của thửa đất 48 đã giao cho ông Nguyễn Bùi M quản lý (từ mốc E-A theo chiều kim đồng hồ), có chiều dài cạnh 12.03m;

+ Phía Đông: Giáp thửa đất 160 của ông Dương Văn Th; (từ mốc B-C theo chiều kim đồng hồ) có chiều dài cạnh là 20.39m.

Gia đình ông Dương Văn Th đã xây 01 ngôi nhà 02 tầng và sân gạch trên phần đất này.

(Có bản sơ họa ranh giới, mốc giới khu đất tranh chấp kèm theo bản án).

Buộc ông Dương Văn Th phải thanh toán cho ông Nguyễn Bùi M số tiền là 440.100.000 đồng (bốn trăm bốn mươi triệu, một trăm nghìn đồng);

2. Về đăng ký quyền sử dụng đất: Ông Dương Văn Th và ông Nguyễn Bùi M có nghĩa vụ kê khai, đăng ký đất đai biến động quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, về chi phí tố tụng, về trách nhiệm do chậm thi hành án và thông báo kháng theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/6/2019, ông Dương Văn Th có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Dương Văn Th trình bày gia đình ông sử dụng đất tranh chấp từ năm 1979 và bố ông đã đứng tên trên bản đồ địa chính. Năm 1992, khi giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông M với bố của ông là cụ Th5, Ủy ban nhân dân huyện S đã ban hành quyết định thu hồi 424m^2 đất trong tổng diện tích 724m^2 đất gia đình ông đang quản lý, sử dụng giao cho ông M. Bố ông đã khiếu nại đến Thanh tra huyện S, nhưng không được xem xét giải quyết. Đồng thời, ông Th xác định không có việc gia đình ông M cho cơ quan thủy lợi mượn đất và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M là không đúng trình tự, thủ tục, không đo thực địa, không có chữ ký của người giáp ranh và cấp cho ông M trong khi gia đình ông đang quản lý sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Ông Nguyễn Bùi M trình bày 724m^2 đất có nguồn gốc là một phần trong bãi đất do bố mẹ ông khai phá từ năm 1952-1953. Năm 1974, gia đình ông cho cơ quan thủy lợi do cụ Th5 (bố ông Th) là đội trưởng đội thủy lợi ở nhờ và sử dụng từ đó đến nay. Năm 1992 ông có đơn đòi lại đất, đã được Ủy ban nhân dân huyện S giải quyết tranh chấp, thu hồi 424m^2 đất gia đình cụ Th5 đang quản lý, sử dụng để giao cho ông. Phòng địa chính huyện S và Ủy ban nhân dân thị trấn S đã giao đất trên thực địa cho ông, có cắm cọc rào làm ranh giới, nhưng bị gia đình ông Th phá bỏ và ngăn cản không cho sử dụng. Năm 2002, ông được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 424m^2 đất được giao. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã kết luận: Căn cứ vào các văn bản của Ủy ban nhân dân huyện S đều xác định diện tích đất tranh chấp do cụ Ch (là bố của ông M) khai phá và đã được giải quyết tranh chấp bằng 02 Quyết định số 223/QĐ-UBND và số 224/QĐ-UBND ngày 16/10/1992 của Ủy ban nhân dân huyện S về việc thu hồi 424m^2 đất của cụ Th5 và giao diện tích đất này cho ông M. Ủy ban nhân dân huyện S đã đo đạc, cắm mốc thực địa cho ông M. Ông Th cũng thừa nhận biết việc giải quyết tranh chấp và cho rằng bố ông khiếu nại quyết định giải quyết tranh chấp nêu trên, nhưng không xuất trình được các căn cứ khiếu nại nên không có cơ sở xem xét. Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện S về việc giao đất cho ông M là hợp pháp. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M trên cơ sở quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

năm 1992 là đúng trình tự, thủ tục. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ hiện trạng thực tế sử dụng đất để công nhận cho ông Th được sử dụng phần diện tích có nhà của gia đình ông xây dựng trên đất tranh chấp; buộc gia đình ông Th trả lại diện tích đất còn lại là 277,3m^2 cho ông M và thanh toán giá trị quyền sử dụng diện tích đất gia đình ông xây dựng nhà trên đất cho ông M là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn Th, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Dương Văn Th đảm bảo thời hạn và nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo là ông Dương Văn L, cụ Hoàng Thị Th1, chị Dương Thị Thanh Th1 và chị Nguyễn Thị Huyền Tr2. Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các đương sự có mặt tham gia phiên tòa và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị xét xử. Hội đồng xét xử hội ý và quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

Diện tích 424m^2 đất tranh chấp thuộc một phần thửa số 405 diện tích 724m^2, Tờ bản đồ số 2 thị trấn S nay là thửa số 48, Tờ bản đồ số 36 thị trấn S, huyện S, tỉnh Lạng Sơn được Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Lạng Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Bùi M ngày 15/7/2002.

Xét kháng cáo của ông Dương Văn Th cho rằng gia đình ông quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp đất từ năm 1979 và bố ông là cụ Dương Văn Th5 đứng tên trên bản đồ địa chính; không thừa nhận gia đình ông M cho cơ quan thủy lợi mượn đất. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Về nguồn gốc đất: Ông Dương Văn Th cho rằng diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do Ủy ban nhân dân xã V cấp cho bố ông (là cụ Dương Văn Th5) năm 1979, có ông Dương Hữu Cầu là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V xác nhận vào đơn của bố ông. Năm 1992 giải quyết tranh chấp đất đai giữa bố của ông với ông M, gia đình ông đã nộp đơn này cho Thanh tra huyện S nên không còn lưu giữ. Trong khi đó, ông Nguyễn Bùi M lại cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp do bố mẹ ông khai phá và cho đội thủy lợi huyện S do cụ Dương Văn Th5 là đội trưởng mượn làm trụ sở cơ quan và nhà ở cho công nhân. Sau đó, gia đình cụ Th5 và ông Th ở từ đó đến nay chưa trả lại nhà đất cho gia đình ông.

Căn cứ Biên bản thẩm tra, xác minh thửa đất tranh chấp ngày 04/6/2018 của Ủy ban nhân dân thị trấn S (BL13); Công văn số 12/UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân thị trấn S (BL143); Công văn số 104/UBND-PTNMT ngày 15/02/2019 và Công văn số 385/UBND-PTNMT ngày 17/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S (BL162, 253); Quyết định số 223/UB-QĐ ngày 16/10/1992 của Ủy ban nhân dân huyện S về việc thu hồi diện tích đất cụ Dương Văn Th5 đang sử dụng có nội dung thể hiện diện tích đất này do cụ Nguyễn Văn Ch khai phá (BL03), lời khai của ông M có cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do cụ Nguyễn Văn Ch (là bố của ông M) khai phá và góp vào Hợp tác xã S. Sau khi Hợp tác xã tan rã đã trả lại đất cho gia đình cụ Ch sử dụng, được ông Nguyễn Công Cầu - Chủ nhiệm Hợp tác xã xác nhận (BL113). Năm 1992 giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông M với cụ Th5, Ủy ban nhân dân huyện S đã ban hành Quyết định số 223/UB-QĐ ngày 16/10/1992 về việc thu hồi 424m^2 đất trong tổng diện tích 724m^2 tại thửa số 405 Tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 48 Tờ bản đồ số 36), thuộc khu phố K, thị trấn S, huyện S (BL03) gia đình cụ Th5 đang quản lý và giao cho ông Nguyễn Bùi M sử dụng theo Quyết định số 224/UB-QĐ ngày 16/10/1992 của Ủy ban nhân dân huyện S (BL04). Sau khi ban hành 02 quyết định nêu trên, Ủy ban nhân dân thị trấn S cùng các cơ quan chức năng của Ủy ban nhân dân huyện S đã thực hiện giao đất, cắm mốc tại thực địa cho ông M; ông M đã nhận ranh giới đất được giao, cắm cọc rào bằng cây làm ranh giới sử dụng đất với gia đình cụ Th5, nhưng gia đình cụ Th5 đã phá dỡ hàng rào và ngăn cản không cho gia đình ông M sử dụng đất (BL31, 143, 197). Quá trình giải quyết tranh chấp, tại Biên bản hòa giải ngày 15/6/2018 thể hiện ông Th đồng ý thỏa Th2 trả lại cho ông M phần đất từ lò sấy thuốc ngược về phía nhà Ngân, không đồng ý trả phần diện tích đã xây dựng trên đất tranh chấp (BL11). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Ch (là bố của ông M) và ông M theo Quyết định số 224/UB-QĐ ngày 16/10/1992 của Ủy ban nhân dân huyện S là có căn cứ.

Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Căn cứ các văn bản của Ủy ban nhân dân thị trấn S và Ủy ban nhân dân huyện S đều xác định diện tích đất tranh chấp không phải của gia đình cụ Dương Văn Th5 mà do cụ Nguyễn Văn Ch - bố của ông Nguyễn Bùi M khai phá. Quá trình giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông M với cụ Th5 năm 1992, Ủy ban nhân dân huyện S đã ban hành Quyết định số 224/UB-QĐ ngày 16/10/1992 về việc giao quyền sử dụng 424m^2 đất cho ông M và đã tiến hành giao đất cho ông M trên thực địa, ông M đã cắm cọc làm hàng rào ranh giới, nhưng gia đình ông Th đã phá bỏ hàng rào cọc và ngăn cản không cho gia đình ông M sử dụng đất (BL31, 197, 216). Như vậy, theo nội dung Quyết định số 224 nêu trên thì ông M được quyền sử dụng hợp pháp 424m^2 đất, nhưng thực tế sau khi có quyết định giải quyết tranh chấp chỉ có gia đình ông Th

trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất trên; gia đình ông Th đã xây tường rào, lò sấy, trồng cây ngắn ngày và xây dựng nhà kiên cố trên một phần diện tích đất ông M được giao. Việc gia đình ông M không thực hiện được quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao là do bị gia đình ông Th ngăn cản (BL225, 197, 216). Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ông M đã nhiều lần có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân thị trấn S và Ủy ban nhân dân huyện S giải quyết hành vi lấn chiếm, sử dụng đất trái phép của gia đình ông Th đối với diện tích đất gia đình ông M được giao. Ủy ban nhân dân thị trấn S cũng có biên bản đình chỉ việc xây dựng đối với gia đình ông Th (BL06). Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Th có quá trình quản lý, sử dụng đất, nhưng việc sử dụng đất của gia đình ông Th là không hợp pháp là có căn cứ.

Về căn cứ chứng minh quyền sử dụng đất: Ông Th cho rằng năm 1979 bố ông là cụ Dương Văn Th5 được Ủy ban nhân dân xã V cấp đất để làm nhà, có ông Dương Hữu Cầu - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xác nhận vào đơn của bố ông. Năm 1992, sau khi nhận được quyết định thu hồi 424m^2 đất, bố ông đã có đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện S và đã giao toàn bộ giấy tờ đất cho ông Dương Công Mười - Thanh tra huyện S nên không còn lưu giữ tài liệu về diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên, tại Công văn số 22/TTr ngày 11/3/2019 Thanh Tra huyện S khẳng định không có giấy tờ, hồ sơ liên quan đến thửa đất tranh chấp của ông Th (BL199). Tại Công văn số 17/UBND ngày 07/3/2019, Ủy ban nhân dân xã V cũng xác định không có hồ sơ về vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông M với ông Th (BL198) và tại phiên tòa phúc thẩm ông Th cũng thừa nhận không có tài liệu, chứng cứ chứng minh gia đình ông khiếu nại quyết định giải quyết tranh chấp năm 1992 đến Uỷ ban nhân dân huyện S; gia đình ông Th cũng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp.

Như vậy, ông Th cho rằng diện tích đất tranh chấp là của gia đình ông, nhưng ông Th không đưa ra được các giấy tờ, tài liệu chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình. Trong khi đó, ông M xuất trình các quyết định liên quan đến việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông M với cụ Th5 đó là Quyết định số 223/UB-QĐ ngày 16/10/1992 của Ủy ban nhân dân huyện S về việc thu hồi 424m^2 trong tổng diện tích 724m^2 tại thửa số 415 (đã được Ủy ban nhân dân huyện xác định lại là thửa 405 do có nhầm lẫn về số thửa) cụ Dương Văn Th5 đang sử dụng và Quyết định số 224/UB-QĐ ngày 16/10/1992 của Ủy ban nhân dân huyện S về việc giao quyền sử dụng diện tích 424m^2 đất nêu trên; giấy chứng nhận quyền sử dụng 424m^2 đất mang tên hộ ông M. Do đó, việc ông Th cho rằng diện tích đất tranh chấp là do bố ông được cấp là không có cơ sở chấp nhận.

Về hồ sơ địa chính: Tại Công văn số 12/UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân thị trấn S thể hiện: Từ năm 1985 trở về trước chưa có thị trấn S nên các thông tin về đất đai thuộc Ủy ban nhân dân xã V (Ủy ban nhân dân thị trấn S thành lập ngày 03/01/1985). Phần hồ sơ đo đạc, lập bản đồ giải thửa năm 1990 không có sổ mục kê, sổ địa chính nên Ủy ban nhân dân thị trấn S không thể tra cứu được những năm trước đây thửa đất này đứng tên chủ sử dụng là ai (BL113). Ủy ban nhân dân xã V cũng khẳng định do trụ sở làm việc của xã thường xuyên thay đổi, điều kiện vật chất khó khăn, có năm bị lụt bất ngờ nên không lưu giữ được hồ sơ địa chính và các tài liệu khác; hiện Ủy ban nhân dân xã chỉ có 01 bộ hồ sơ địa chính lập năm 2007 trong địa giới hành chính xã V, không liên quan đến địa giới hành chính thị trấn S (BL198). Căn cứ sổ mục kê năm 2000 thể hiện thửa đất tranh chấp thuộc thửa số 48, Tờ bản đồ 36 trang 91 đứng tên chủ sử dụng là ông M và ông Th diện tích 678,3m^2 (BL158). Tại trang 93 thông tin về thửa đất thửa 160 Tờ bản đồ 36 đứng tên chủ sử dụng đất là ông Dương Văn Th, diện tích 254,3m^2, ghi chú tách từ thửa số 48 và thửa số 48 đứng tên chủ sử dụng đất là ông M diện tích 424m^2 (BL159). Tại sổ địa chính thể hiện thửa đất tranh chấp thuộc thửa số 48, Tờ bản đồ 36 đứng tên chủ sử dụng đất là hộ ông M diện tích 424m^2 (BL157). Tại Công văn số 34/CNVPĐKĐĐ ngày 15/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện S cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 48, Tờ bản đồ 36 cho hộ ông M gồm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất năm 2001; còn các hồ sơ liên quan đến việc thu hồi 424m^2 đất của cụ Th5 và giao quyền sử dụng 424m^2 đất cho ông M do thời gian đã lâu và việc lưu trữ không bảo đảm nên không tìm thấy (BL130). Vì vậy, không có căn cứ để xác định cụ Th5 đứng tên chủ sử dụng diện tích đất tranh chấp trên bản đồ địa chính như lời trình bày của ông Th.

Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên có cơ sở xác định diện tích 424m^2 được Ủy ban nhân dân huyện S thu hồi và giao cho ông M từ năm 1992 bằng các quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Các quyết định này không bị hủy bỏ hoặc thay thế bằng quyết định khác nên ông M là người có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích 424m^{2}đất theo Quyết định giao đất số 224/UB-QĐ ngày 16/10/1992 của Ủy ban nhân dân huyện S.

Đối với kháng cáo của ông Th về việc xem xét quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M thấy: Ngày 31/10/2001, ông M có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao thuộc thửa số 48 Tờ bản đồ 36, có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn S ngày 10/12/2001 và Phòng địa chính huyện S ngày 01/6/2002 đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL175). Ngày 15/7/2002, hộ gia đình ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất trên (BL05). Tại các Công văn số 1090/UBND-PTNMT ngày 14/9/2018 và Công văn số 104/UBND-

PTNMT ngày 15/02/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S đều khẳng định việc đăng ký quyền sử dụng đất của hộ ông M được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm đó. Kết quả kê khai, đăng ký được Ủy ban nhân dân thị trấn S thực hiện công bố công khai, xác nhận trên đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và được cơ quan địa chính tại thời điểm đó thẩm tra xác nhận theo quy định. Quá trình công bố công khai hồ sơ, Ủy ban nhân dân thị trấn S không nhận được ý kiến kiến nghị hoặc khiếu nại của công dân về kết quả thẩm định hồ sơ của hộ ông M (BL110, 162). Tại Công văn số 385/UBND-PTNMT ngày 17/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S cũng xác định việc thu hồi đất của cụ Th5 và giao đất cho ông M năm 1992 phải căn cứ vào vị trí hiện trạng thửa đất có tranh chấp và vị trí thửa đất đã được thể hiện trên bản đồ để làm căn cứ ban hành các quyết định thu hồi và giao đất (BL253). Căn cứ quy định tại tiểu mục II.2 mục II phần 2 Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hồ sơ đăng ký đất đối với hộ gia đình đã hoàn thành các thủ tục về giao đất gồm: Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, quyết định giao đất, bản đồ địa chính khu đất được giao và trường hợp này Ủy ban nhân dân xã không phải tổ chức xét đơn đăng ký tại Hội đồng đăng ký đất đai cấp xã mà đã được Phòng địa chính thực hiện trong quá trình thụ lý hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện để có quyết định giao đất. Đồng thời, tại Điều 2 mục I Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng quy định hồ sơ kê khai quyền sử dụng đất, theo đó đối với những hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở không có giấy tờ thì phải có biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất sử dụng. Trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm tra hiện trạng sử dụng đất, vị trí, diện tích và ranh giới sử dụng đất; nguồn gốc đất; tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai…Căn cứ vào các quy định nêu trên thì trường hợp của ông M đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở được giao đất theo Quyết định số 224/QĐ-UB ngày 16/10/1992 của Ủy ban nhân dân huyện S nên không thuộc trường hợp phải có biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất có chữ ký của các hộ liền kề như ông Th khiếu nại. Tại Biên bản hòa giải ngày 10/4/2019, đại diện Ủy ban nhân dân huyện S cũng khẳng định năm 2000 đo đạc lại bản đồ địa chính mới và năm 2002 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông M dựa trên bản đồ địa chính năm 2000 và Quyết định số 224/QĐ-UB ngày 16/10/1992 của Ủy ban nhân dân huyện S (BL225). Tại Công văn số 1122/UBND-PTNMT ngày 04/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Lạng Sơn về việc cung cấp thông tin giải quyết tranh chấp đất đai cũng xác định: "*Khi thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Bùi M, diện tích thửa đất được căn cứ theo nội dung Quyết định số 224/QĐ-UB ngày*

16/10/1992 của Ủy ban nhân dân huyện S (424m^2), được xác định theo hiện trạng là một phần thửa đất số 48, Tờ bản đồ địa chính số 36. Theo hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân huyện không tìm thấy trích lục bản đồ địa chính hoặc sơ đồ thửa đất giao cho ông Nguyễn Bùi M. Theo quy định khi đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với khu vực đất đô thị thì các hộ sử dụng đất liền kề phải ký xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất tiếp giáp để xác định tình trạng tranh chấp về đất đai. Tuy nhiên, trong trường hợp đất có tranh chấp thì căn cứ trên cơ sở quyết định giải quyết của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền". Như vậy, căn cứ các quy định của pháp luật về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm đó như đã trích dẫn nêu trên thì Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M là đúng trình tự, thủ tục. Vì vậy, ông Th kháng cáo cho rằng Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M không đúng quy trình là không có cơ sở chấp nhận.

Do gia đình ông Th xây dựng tường rào, lò sấy, trồng cây và xây nhà kiên cố trên một phần diện tích đất tranh chấp. Ông M cũng đồng ý cho ông Th thanh toán giá trị quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đã làm nhà theo giá thị trường và trả lại phần diện tích đất còn lại (BL11, 221). Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/4/2019 (BL240) và mảnh trích đo số 21-019 ngày 03/5/2019 của Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường - Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Lạng Sơn thể hiện có ngôi nhà 02 tầng của gia đình ông Th xây dựng trên diện tích 146,7m^2 đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào hiện trạng thực tế sử dụng, kết cấu công trình để giao diện tích có nhà trên đất cho gia đình ông Th sử dụng và buộc ông Th phải thanh toán giá trị quyền sử dụng diện tích đất nói trên theo giá thị trường do Hội đồng định giá xác định cho ông M. Đồng thời, công nhận quyền sử dụng diện tích đất còn lại cho ông M và buộc ông M thanh toán giá trị cây cối hoa màu, tường rào cho ông Th là có lý, có tình, đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Th.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Dương Văn Th không được chấp nhận nên ông Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn Th, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 4 Điều 12; Điều 11; Điều 13; Điều 15 Luật Đất đai năm 1987; Điều 2 và khoản 4 Điều 13 Luật Đất đai năm 1993; Điều 1, khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 2003; Điều 4, Điều 26 Luật Đất đai năm 2013; Điều 158, Điều 160, Điều 161, Điều 189, Điều 221, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bùi M.

- Ông Nguyễn Bùi M được quyền quản lý và sử dụng 277,3m^2 đất tại thửa đất số 48, Tờ bản đồ số 36 Bản đồ địa chính thị trấn S, huyện S, tỉnh Lạng Sơn thuộc một phần diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ phát hành V 105384, vào số 00384 QSD Đ/287/QĐUB (H) ngày 15/7/2002 của Ủy ban nhân dân huyện S cấp cho hộ ông Nguyễn Bùi M. Diện tích đất là hình GHIAEF có ranh giới tiếp giáp và kích thước các cạnh như sau:

+ Phía Bắc: Giáp đường ngõ 90 đường Tuệ Tĩnh (từ mốc G-H-I-A theo chiều kim đồng hồ), có cạnh gấp khúc 8,39m +2,84m + 9,92m;

+ Phía Nam: Giáp đường đất do Ủy ban nhân dân thị trấn S quản lý (từ mốc E-F theo chiều kim đồng hồ) có chiều dài cạnh 19,67m;

+ Phía Tây: Giáp đường bê tông (từ mốc F-G theo chiều kim đồng hồ), có chiều dài cạnh 10,53m;

+ Phía Đông: Giáp phần diện tích đất tranh chấp giao cho ông Dương Văn Th sử dụng (từ mốc A-E theo chiều kim đồng hồ) có chiều dài cạnh là 12,03m.

(có bản sơ họa ranh giới, mốc giới khu đất tranh chấp kèm theo bản án sơ thẩm).

Ông Nguyễn Bùi M được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 tường rào; 01 lò sấy; 95 cây chuối hạt; 01 cây bơ; 01 cây chanh; 01 cây mít; 01 cây trứng gà; 01 cây nhãn; 01 cây hồng xiêm trên diện tích đất nêu trên. Ông Nguyễn Bùi M phải thanh toán cho ông Dương Văn Th số tiền là 17.094.600 đồng (Mười bảy triệu, không trăm chín mươi tư nghìn, sáu trăm đồng).

Buộc hộ ông Dương Văn Th trả lại diện tích đất tranh chấp nêu trên cho hộ ông Nguyễn Bùi M.

- Ông Dương Văn Th được quyền quản lý và sử dụng 146,7m^2 đất tại thửa đất số 48, Tờ bản đồ số 36, Bản đồ địa chính thị trấn S, huyện S, tỉnh Lạng Sơn thuộc một phần diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ phát hành V 105384, vào số 00384 QSDĐ/287/QĐUB (H) ngày 15/7/2002 của Ủy ban nhân dân huyện S cấp cho hộ ông Nguyễn Bùi M. Diện tích đất là hình ABCDE có ranh giới tiếp giáp và kích thước các cạnh như sau:

+ Phía Bắc: Giáp đường ngõ 90 đường Tuệ Tĩnh (từ mốc A-B theo chiều kim đồng hồ) có chiều dài cạnh 7,35m;

+ Phía Nam: Giáp đường đất do Ủy ban nhân dân thị trấn S quản lý (từ mốc C-D-E theo chiều kim đồng hồ) có cạnh gấp khúc 4,35m+4,50m;

+ Phía Tây: Giáp phần còn lại của thửa đất số 48 đã giao cho ông Nguyễn Bùi M quản lý (từ mốc E-A theo chiều kim đồng hồ) có chiều dài cạnh 12,03m;

+Phía Đông: Giáp thửa đất 160 của ông Dương Văn Th (từ mốc B-C theo chiều kim đồng hồ) có chiều dài cạnh là 20.39m.

Gia đình ông Dương Văn Th đã xây 01 ngôi nhà 02 tầng và sân gạch trên phần đất này.

(có bản sơ họa ranh giới, mốc giới khu đất tranh chấp kèm theo bản án sơ thẩm).

Buộc ông Dương Văn Th phải thanh toán cho ông Nguyễn Bùi M số tiền là 440.100.000đ (Bốn trăm bốn mươi triệu, một trăm nghìn đồng).

- Ông Dương Văn Th và ông Nguyễn Bùi M có nghĩa vụ kê khai, đăng ký đất đai biến động quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

2. Về án phí: Ông Dương Văn Th phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2015/0001636 ngày 10/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn.

Ông Nguyễn Bùi M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Bùi M số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2015/0000074 ngày 23/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lạng Sơn. Ông Dương Văn Th phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người bị thi hành án dân sự có quyền thỏa Th2 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- Cục THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phương Hạnh